

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SST VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SST VIETNAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SST VN., ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106912422

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 83A, phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                        | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                         | 0520     |
| 3.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0610     |
| 4.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                            | 0620     |
| 5.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0710     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                          | 0722     |
| 7.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                     | 0730     |
| 8.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810     |
| 9.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                          | 0891     |
| 10. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Khai thác khoáng sản;                                                                                                                                                                                                            | 0899     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;                                                                                                | 4663     |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                      | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                         | 5621        |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                          | 4220        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                          | 4290        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 32. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                           | 6810(Chính) |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911        |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                          | 7920        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC SƠN | A7 khu X1 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 30        | 011921310                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 30        |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ CÔNG SON     | Số 20A Vân Hồ 2, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 500.000    | 5.000.000.000         | 25        | 011795163                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 500.000    | 5.000.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN TIẾN | Xóm 7, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 500.000    | 5.000.000.000         | 25        | 010682721                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 500.000    | 5.000.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
| 4   | BÙI THỊ THÀNH   | Số 37 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20        | 011016658                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20        |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN NGỌC SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Ngày sinh: 10/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011921310

Ngày cấp: 04/07/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*A7 khu X1 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*A7 khu X1 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội